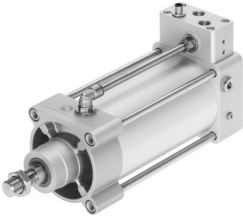


# Trục truyền động

DFPI-100- -

Số bộ phận: 5078949

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                  | Giá trị                                                                                         |
|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Kích thước bộ truyền động vị trí          | 100                                                                                             |
| Hành trình                                | 40 mm...990 mm                                                                                  |
| Ø pít tông                                | 100 mm                                                                                          |
| Dựa trên tiêu chuẩn                       | ISO 15552                                                                                       |
| Đệm                                       | không có đệm                                                                                    |
| Vị trí lắp đặt                            | bất kì                                                                                          |
| Nguyên tắc vận hành                       | tác động kép                                                                                    |
| Cấu trúc xây dựng                         | Pít tông<br>Cần piston<br>Thanh kéo<br>Thân vỏ xy lanh                                          |
| Phát hiện vị trí                          | tích hợp với encoder đo vị trí                                                                  |
| Nguyên tắc đo Hệ thống đo quãng đường     | Biến trở                                                                                        |
| Chống phân cực                            | có                                                                                              |
| Áp suất vận hành                          | 0.3 MPA...0.8 MPA<br>3 bar...8 bar<br>43.5 psi...116 psi                                        |
| Áp suất làm việc danh nghĩa               | 0.6 MPA                                                                                         |
| Áp suất vận hành định mức                 | 6 bar                                                                                           |
| Đầu ra tương tự                           | 4 - 20 mA                                                                                       |
| Dải điện áp hoạt động DC                  | 9 V...30 V                                                                                      |
| dòng điện máy mài khuyến nghị             | 0.1 µA                                                                                          |
| Dòng gạt nước tối đa trong thời gian ngắn | 10 mA                                                                                           |
| Bộ nguồn                                  | 2 lõi                                                                                           |
| Giấy phép                                 | Dấu RCM                                                                                         |
| Dấu hiệu KC                               | KC-EMV                                                                                          |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)       | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị chống cháy nổ của EU (ATEX)<br>theo chỉ thị RoHS của EU |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)     | theo quy định UK cho EMV<br>theo quy định UK EX<br>theo các quy định UK RoHS                    |

| Đặc tính                                               | Giá trị                                                                                                                                                          |
|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chống cháy nổ                                          | Vùng 1 (ATEX)<br>Vùng 2 (ATEX)<br>Vùng 21 (ATEX)<br>Vùng 22 (ATEX)                                                                                               |
| Danh mục ATEX Khí                                      | II 2G                                                                                                                                                            |
| Danh mục ATEX Bụi                                      | II 2D                                                                                                                                                            |
| Loại chống cháy nổ Khí                                 | Ex h IIC T4 Gb                                                                                                                                                   |
| Loại chống cháy nổ Bụi                                 | Ex h IIIC T120°C Db                                                                                                                                              |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh ngoài                   | -20°C ≤ Ta ≤ +60°C                                                                                                                                               |
| Môi chất vận hành                                      | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                                                                                             |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                  | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                                                                                                    |
| Khả năng chống sốc liên tục theo DIN/IEC 68 phần 2-82  | được kiểm tra theo mức độ nghiêm trọng 2                                                                                                                         |
| Tuân thủ LABS                                          | VDMA24364 Vùng III                                                                                                                                               |
| Nhiệt độ bảo quản                                      | -20 °C...80 °C                                                                                                                                                   |
| Độ ẩm tương đối                                        | 5 - 100 %<br>cô đặc<br>không cô đặc                                                                                                                              |
| Mức độ bảo vệ                                          | IP65<br>IP67<br>IP69K<br>NEMA 4                                                                                                                                  |
| Khả năng chống rung theo DIN/IEC 68 phần 2-6           | được kiểm tra theo mức độ nghiêm trọng 2                                                                                                                         |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                         | -20 °C...80 °C                                                                                                                                                   |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối                   | 1.3 J                                                                                                                                                            |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi  | 4417 N                                                                                                                                                           |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luồng  | 4712 N                                                                                                                                                           |
| Lượng khí tiêu thụ ngược trên mỗi hành trình 10 mm     | 0.515 l                                                                                                                                                          |
| Mức tiêu thụ không khí trước mỗi hành trình 10 mm      | 0.549 l                                                                                                                                                          |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                 | 1060 g                                                                                                                                                           |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm | 28 g                                                                                                                                                             |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                   | 4900 g                                                                                                                                                           |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm           | 90 g                                                                                                                                                             |
| Độ trễ                                                 | 0.4 mm                                                                                                                                                           |
| tuyến tính độc lập                                     | ±0,05 %                                                                                                                                                          |
| Độ chính xác lặp lại theo ± %FS                        | 1 %FS                                                                                                                                                            |
| Độ chính xác lặp lại theo ± mm                         | 0.7 mm                                                                                                                                                           |
| Cổng nối điện                                          | 2 chân<br>3 chân<br>4 chân<br>5 chân<br>Mã hóa A<br>Bộ kết nối cáp M16x1,5<br>M12x1<br>Giắc cắm thẳng, mối nối vít<br>Phích cắm thẳng<br>với các phụ kiện cụ thể |
| Cổng nối khí nén                                       | G3/8<br>G1/2<br>đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm<br>với các phụ kiện cụ thể                                                                                      |
| Ghi chú vật liệu                                       | Tuân thủ RoHS                                                                                                                                                    |
| Vật liệu nắp cuối                                      | Hợp kim nhôm rèn, trắng                                                                                                                                          |
| Vật liệu bìa dưới                                      | Nhôm đúc áp lực, trắng                                                                                                                                           |
| Vật liệu Cổng nối điện                                 | Đồng thau, mạ niken<br>thép hợp kim cao không gỉ                                                                                                                 |
| Vật liệu thanh piston                                  | thép không gỉ hợp kim cao                                                                                                                                        |
| Vật liệu ty pít tông-dụng cụ nạo kín                   | TPE-U (PU)                                                                                                                                                       |
| Vật liệu ống                                           | thép không gỉ hợp kim cao<br>PE                                                                                                                                  |

| Đặc tính                       | Giá trị                                          |
|--------------------------------|--------------------------------------------------|
| Vật liệu vít                   | Thép, tráng<br>thép hợp kim cao không gỉ         |
| Vật liệu các vòng đệm kín tĩnh | NBR                                              |
| Kết nối vít vật liệu           | Đồng thau, mạ niken<br>thép hợp kim cao không gỉ |
| Vật liệu ty ren                | thép hợp kim không gỉ                            |
| Vật liệu vỏ xy lanh            | Hợp kim nhôm rèn, anot hóa mịn                   |